

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm
2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một
số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường Công ty quốc tế TNHH
Đông Tài Việt Nam ngày 11 tháng 12 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
95/TTr-STNMT ngày 27 tháng 02 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty quốc tế TNHH Đông Tài Việt Nam, địa chỉ tại thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở sản xuất, gia công sản phẩm dệt may và sản phẩm thêu ren tại Hải Dương thuộc Khu công nghiệp Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Cơ sở sản xuất, gia công sản phẩm dệt may và sản phẩm thêu ren tại Hải Dương.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên mã số 0800177341 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/06/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 06/04/2016. Giấy chứng nhận đầu tư số 0410430000103 do UBND tỉnh

Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 08/06/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 26/11/2012.

1.4. Mã số thuế: 0800177341.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Gia công hàng may mặc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3, Điều 9 Luật Đầu tư công năm 2019 và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích:

+ Theo giấy chứng nhận đầu tư: 31.200 m².

+ Diện tích thực tế hoạt động: 20.840 m² bao gồm nhà xưởng B1, B2, B3 và công trình phụ trợ.

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng may mặc và thêu ren với quy mô 3.000.000 sản phẩm/năm.

+ Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành may; sản xuất kinh doanh phụ liệu may mặc; giao nhận vận chuyển hàng may mặc, hàng tiêu dùng trong và ngoài nước.

+ Xây dựng và khai thác kho bảo thuế (khi cần thiết) theo quy định của pháp luật.

+ Trực tiếp mua bán hàng hóa, sản phẩm tại thị trường Việt Nam để chế biến xuất khẩu hoặc để xuất khẩu theo quy định của Bộ Công Thương (trừ các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, danh mục hàng hóa xuất khẩu có điều kiện).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom và xử lý nước thải quy định tại Phụ lục I kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty quốc tế TNHH Đông Tài Việt Nam :

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty quốc tế TNHH Đông Tài Việt Nam có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường này đến ngày 30/10/2028.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty quốc tế TNHH Đông Tài Việt Nam ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban quản lý các KCN tỉnh Hải Dương;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 548/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án được thu gom, xử lý sơ bộ sau đó được dẫn vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Phú Thái, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

- Đã ký hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty TNHH quốc tế Nam Tài (Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Phú Thái).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

* Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

- Nước thải vệ sinh được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 03 ngăn sau đó theo đường ống PVC D110, dài 15 m, độ dốc 0,2% tự chảy vào hố ga đầu nối của Khu công nghiệp.

- Nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ sau đó theo đường ống PVC D110, dài 15 m, độ dốc 0,2% tự chảy vào hố ga đầu nối của Khu công nghiệp.

* Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

- Nước thải dập bụi và khí thải lò hơi: Tuần hoàn tái sử dụng và không thải ra ngoài môi trường. Cặn lắng từ bể dập bụi ướt được thu gom, thuê đơn vị có chức năng xử lý.

- Nước làm mát nhà xưởng: Tuần hoàn tái sử dụng và không thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- 01 bể tách mỡ khu vực nhà bếp thể tích 5m³.

- 02 bể tự hoại 03 ngăn tổng thể tích 20m³ gồm: 01 bể tự hoại nhà vệ sinh khu vực văn phòng thể tích V=10m³, 01 bể tự hoại khu vực nhà vệ sinh công

nhân thể tích $V=10m^3$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thiết bị của hệ thống làm mát và các hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành.

- Định kỳ thuê hút bùn bể tự hoại để ngăn ngừa tình trạng tắc nghẽn bể tự hoại (01 năm/lần).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Thái.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Phú Thái theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Phú Thái nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty TNHH quốc tế Nam Tài để có biện pháp xử lý.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Công ty quốc tế TNHH Đông Tài Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty TNHH quốc tế Nam Tài.

Phụ lục II
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 548/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

2.1. Vị trí xả khí thải: 01 vị trí xả thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi. Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi giờ 3°): X (m) = 2319214; Y(m) = 605898.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn theo ca làm việc (16h-24h).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (mức B; K_p=1,0; K_v=1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	1.000		
3	SO ₂	mg/Nm ³	500		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi, khí thải từ lò hơi theo đường ống thép D400 về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải lò hơi → Buồng lắng bụi → Quạt hút → Bể đập bụi bằng nước → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật hệ thống:

+ Đường ống dẫn khói D400, vật liệu: thép SS400, dài 8m.

+ Buồng lắng bụi: Thể tích 1 m³; vật liệu inox.

+ Bể khử bụi ướt: Thể tích 2 m³; vật liệu bê tông cốt thép.

+ Quạt hút: công suất 5 kW, đường kính cánh D600, tốc độ quay 1.450 vòng/phút, lưu lượng gió 12.000 m³/h.

+ Ống khói: Đường kính: D500mm; chiều cao 25 m; vật liệu thép không gỉ 304 dày 3 mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị.

+ Thường xuyên kiểm tra tình hình vận hành của máy móc, thiết bị.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng: 01 quạt hút (công suất 5 kW; lưu lượng 12.000 m³/h), 01 bơm nước (công suất 0,5 kW; lưu lượng 1,2 m³/h).

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, công suất 12.000 m³/h.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: Điểm quan trắc trên ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.6. Công ty quốc tế TNHH Đông Tài Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III
ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 548/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tại khu vực lò hơi.
- Nguồn số 02: Tại khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ vị trí phát sinh (Theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°) cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: X (m) = 2319179; Y(m) = 605929.
- Nguồn số 02: X (m) = 2319171; Y(m) = 605940.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu,

bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 548/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	125	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	50	16 01 06
3	Bao bì mềm (chứa hóa chất) thải	Rắn	50	18 01 01
4	Bao bì nhựa cứng (chứa hóa chất)	Rắn	50	18 01 03
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	200	17 02 03
6	Các thiết bị điện thải (bóng đèn led,...)	Rắn	50	16 01 13
7	Pin, ắc quy thải	Rắn	5	16 01 12
	Tổng		530	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chỉ, vải vụn, sản phẩm lỗi, chỉ tiết hỏng	12 09 09	75.000
2	Giấy, bao bì giấy (Bìa carton,...)	18 01 05	3.750
3	Giẻ lau, găng tay không dính nhiễm thành phần nguy hại	18 02 02	250
4	Bao bì nilon, lõi chỉ bằng nhựa	18 01 06	5.000
5	Xi lò hơi	04 02 06	30.000
6	Bùn thải không nguy hại	12 06 12	1250
	Tổng		115.250

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 112,32 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 09 thùng chứa loại 50 lít/thùng, có nắp đậy, được dán tên và mã chất thải nguy hại.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho chứa: 10 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch; trát vữa xi măng; nền bê tông chống thấm; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích 50 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí 10 thùng rác loại 10-20 lít/thùng đặt tại khu vực văn phòng, khu nhà ăn và các khu vực sản xuất trong nhà xưởng.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố tại kho chứa chất thải nguy hại và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định

số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 548/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phóng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.